

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2024 /HNGĐ-ST**

Ngày: 11 – 9 – 2024 .

Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân Thắng, bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 190/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/5/2024, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1964. Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Thôn C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lưu Thị Ánh H, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn T trình bày:***

- *Về hôn nhân:* Tôi (T) và bà Lưu Thị Ánh H chung sống với nhau từ năm 1985 tại xã E, huyện K (nay đổi thành Tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E), trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến ngày 27/5/2015, ông T và bà H mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn để tự thỏa thuận giải quyết về tài sản và bà H làm thủ tục ly hôn nhưng không thành. Trong thời gian chung sống, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, mâu thuẫn ngày càng gay gắt từ năm 2015 nên đầu năm 2024 vợ chồng sống ly thân đến nay, mỗi người sống một nơi. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên cãi nhau và xúc phạm lẫn nhau. Do đó, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Nguyễn T ly h với bà Lưu Thị Ánh H.

- *Về con chung:* Trong thời gian chung sống có 02 con chung là Nguyễn Lưu B, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị S, sinh năm 1988. Nguyên vọng của ông T hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Tự thỏa thuận nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai ngày 08/8/2024 bị đơn bà Lưu Thị Ánh H trình bày: Bà H và ông Nguyễn T chung sống với nhau từ năm 1986 và có 02 con chung là Nguyễn Lưu B, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị S, sinh năm: 1988. Gia đình chúng tôi vẫn chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây chồng tôi ông T có qua lại sống chung với bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1984 tại xã X, huyện E và tôi được biết bà H1 vừa sinh 01 người con nên tôi cho rằng là con ông T. Do đó, hai bên gia đình, cũng như các con chung không muốn gia đình chúng tôi tan nát vì người phụ nữ khác. Vì vậy, tôi không đồng ý việc ông T xin ly hôn và tôi cũng không ly hôn với ông T, đề nghị Tòa án bác yêu cầu xin ly hôn và đình chỉ giải quyết vụ án, để cho vợ chồng chúng tôi có thời gian hàn gắn tình cảm và tự giải quyết việc gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn bà Lưu Thị Ánh H, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên hòa giải bà H đều vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn T vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết cho ông Nguyễn T ly hôn với bà Lưu Thị Ánh H.

Bị đơn bà Lưu Thị Ánh H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX, Thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lưu Thị Ánh H mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên họp và hòa giải là vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị HĐXX tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T; Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn T được ly hôn với bà Lưu Thị Ánh H; Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. *Xét về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Ông Nguyễn T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Lưu Thị Ánh H. Đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lưu Thị Ánh H, cư trú tại tổ dân phố C, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, bà H đã biết việc ông T khởi kiện ly hôn với bà tại Tòa án nhân dân huyện Ea Kar và bà H có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Lưu Thị Ánh H.

[3] Về nội dung: Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Ông Nguyễn T và bà Lưu Thị Ánh H chung sống với nhau từ năm 1985, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/5/2015 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa ông Nguyễn T và bà Lưu Thị Ánh H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, xác định: Ông Nguyễn T và bà Lưu Thị Ánh H chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài, mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên từ đầu năm 2024 vợ chồng sống ly thân đến nay. Theo ông T nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau và ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Bị đơn bà H xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có quan hệ sống chung và có con với người phụ nữ khác nên bà H không ly hôn với ông T và đề nghị Tòa án bác yêu cầu xin ly hôn để cho vợ chồng chúng tôi có thời gian hàn gắn tình cảm và giải quyết việc gia đình. Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà H đều vắng mặt, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn của ông T và bà H đã trình bày nêu trên nên vợ chồng sống ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và tại biên bản xác minh ngày 22/8/2024 của Ban tự quản thôn C thể hiện: tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H như thế nào thì Ban tự quản không biết, tuy nhiên từ năm 2015 cho đến nay, ông T chỉ sống một mình tại thôn C, xã E”. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận.

- *Về con chung*: Các con chung của ông T và bà H là Nguyễn Lưu B, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị S, sinh năm 1988, đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên nguyên đơn ông T không yêu cầu giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra đề giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra đề giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Nguyễn T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000392 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T.

1. Về hôn nhân: Tuyên xử ông Nguyễn T được ly hôn với bà Lưu Thị Ánh H.

2. Về con chung: Các con chung là Nguyễn Lưu B, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị S, sinh năm 1988, đều đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên nguyên đơn ông Nguyễn T không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000392 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục Thi hành án huyện K;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai